

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.143.813.271.422	2.090.167.709.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	15.399.514.721	17.707.333.898
1. Tiền	111		10.399.514.721	12.707.333.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.620.997.222.013	1.444.802.866.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	1.369.216.917.279	1.240.054.895.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	86.175.846.520	76.256.681.356
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.	193.862.716.300	157.028.989.081
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.	(28.258.258.086)	(28.537.700.086)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	11.	501.131.660.071	608.733.863.669
1. Hàng hoá tồn kho	141		501.131.660.071	608.733.863.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.284.874.617	18.923.646.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	3.343.308.675
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.284.874.617	15.580.337.332
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	20.	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.558.025.030	286.696.254.935
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		694.619.000	4.987.094.119
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.	694.619.000	7.090.284.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(2.103.189.881)
II. Tài sản cố định	220	12.	120.328.621.402	113.823.570.112
1. Tài sản cố định hữu hình	221		120.328.621.402	113.823.570.112
- Nguyên giá	222		723.297.651.916	739.013.825.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(602.969.030.514)	(625.190.255.483)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		930.356.370	6.560.453.207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14.	930.356.370	6.560.453.207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.	147.254.664.515	119.474.132.664
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		78.154.883.000	45.122.420.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.818.150.859)	(48.566.219.710)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.349.763.743	41.851.004.833
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.	43.349.763.743	41.851.004.833
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.456.371.296.452	2.376.863.964.540
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.628.735.463.069	1.520.225.172.275
I. Nợ ngắn hạn	310		1.574.333.262.025	1.457.964.797.737
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16.	427.660.738.174	378.391.720.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.	151.357.946.662	172.996.373.431
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	20.	20.791.268.608	18.746.891.679
4. Phải trả người lao động	314		50.472.555.377	57.351.984.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.	64.271.003.466	35.681.559.860
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.	133.751.581.905	85.647.090.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.	718.782.545.532	700.983.189.578
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.245.622.301	8.165.987.939
II. Nợ dài hạn	330		54.402.201.044	62.260.374.538
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.	-	4.292.475.120
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.	54.402.201.044	57.967.899.418
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		827.635.833.383	856.638.792.265
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	827.635.833.383	856.638.792.265
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22.	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22.	-	21.320.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22.	288.737.697.097	263.551.799.036
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.	61.508.504.365	94.377.361.308
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.415.631.085	51.278.773.200
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.092.873.280	43.098.588.108
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.456.371.296.452	2.376.863.964.540

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thị Huệ



TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Trần Văn Loan

Trang: 2/2

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông lệ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.	374.441.912.675	281.757.417.708	1.131.827.804.400	946.916.673.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			908.867.369	14.050.923.677	3.717.770.423
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		374.441.912.675	280.848.550.339	1.117.776.880.723	943.198.903.184
4. Giá vốn hàng bán	11	24.	328.020.388.625	272.758.718.509	993.027.140.698	860.888.457.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.421.524.050	8.089.831.830	124.749.740.025	82.310.445.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.	1.250.543.541	134.723.200	2.940.485.355	8.768.577.451
7. Chi phí tài chính	22	26.	15.853.491.818	-1.411.639.042	52.559.907.143	28.957.119.680
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		15.841.491.818	15.433.654.092	49.399.165.875	43.359.465.799
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.	16.930.302.681	6.796.117.509	51.506.581.104	32.853.695.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.888.273.092	2.840.076.563	23.623.737.133	29.268.207.648
11. Thu nhập khác	31	27.	9.274.921.506	91.806.598	15.509.986.126	695.615.788
12. Chi phí khác	32	28.	232.031.006	848.816.399	3.537.436.212	1.911.792.907
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.042.890.500	-757.009.801	11.972.549.914	-1.216.177.119
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	30.	23.931.163.592	2.083.066.762	35.596.287.047	28.052.030.529
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.	4.823.914.272	569.521.706	7.503.413.767	4.263.559.617
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	30.	19.107.249.320	1.513.545.056	28.092.873.280	23.788.470.912

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Huệ

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Sơn

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo thông t số

200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động:****1.1. Khái quát chung:**

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất công nghiệp**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm.

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ, xây dựng đường sắt và đường ngầm.

Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;

Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);

Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);

Trang trí nội thất;

Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;

Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;

Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;

Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.

Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;

Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;

Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;

Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;

Kinh doanh Bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết

** Các Công ty con*

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

** Công ty liên kết*

- Công ty cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12, riêng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018) Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
 - Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đánh giá. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý cụ thể như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác.

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của Công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể, ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3- Các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.4- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6- Tài sản cố định hữu hình:**Nguyên giá:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.7- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ, chi phí trả trước chủ yếu tại công ty.

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuế tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12- Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuộc tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/9/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	3.494.295.466	3.657.658.247
Tiền gửi ngân hàng	6.905.219.255	9.049.675.651
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	15.399.514.721	17.707.333.898

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2018

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Tình hình hoạt động	SL cổ phần	30/9/2018		01/01/2018	
			Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
b1. Đầu tư vào Công ty con:						
- Công ty CP Sông Đà 10.1	Đang hoạt động	4.663.060	100%	201.072.815.374	(53.818.150.859)	168.040.352.374 (48.566.219.710)
- Công ty CPTD Nậm He		6.640.000	57,45%	118.357.932.374	(53.458.321.814)	118.357.932.374 (48.206.390.665)
b2. Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	541.200	29,1%	4.560.000.000	-	4.560.000.000 -
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn		95.135	1%	78.154.883.000	(359.829.045)	45.122.420.000 (359.829.045)
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng		1.000.000	10%	951.350.000		951.350.000
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate		300.000	1%	10.000.000.000	(359.829.045)	10.000.000.000 (359.829.045)
- C.ty CP ĐIPT Khu KT Hải Hà				3.000.000.000		3.000.000.000
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Tuy Loan		6.420.353	5,77%	64.203.533.000		1.100.000.000
						30.071.070.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn

	30/9/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Ban điều hành Xekaman3	188.552.542.943	188.552.542.943
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	114.907.628.198
BĐII DA thủy điện Sơn La	283.245.616.285	287.289.048.609
Ban điều hành Huội Quảng	112.610.827.805	136.300.991.441
Các đối tượng khác	669.900.302.048	513.004.684.489
Cộng	1.369.216.917.279	1.240.054.895.680

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/9/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Tổng công ty Sông Đà	Cty mẹ	181.624.862.121	28.224.438.449
Công ty CPTĐ Nậm He	C.ty con	113.829.888.997	113.829.888.997
Công CP Sông Đà 10.1	C.ty con	8.859.481.039	13.775.007.297
Công ty CP Sông Đà 10.9	C.ty liên kết	1.774.094.512	471.969.500
BĐII DA thủy điện Hòa Na	DVTT của Cty mẹ	11.197.278.124	11.197.278.124
BĐH DA thủy điện Lai Châu	DVTT của Cty mẹ	38.254.455.807	34.966.853.465
BĐH DA thủy điện Sơn La	DVTT của Cty mẹ	283.245.616.285	287.289.048.609
BĐH DA thủy điện Tuyên Quang	DVTT của Cty mẹ	3.150.816.154	11.150.816.154
BĐII DA thủy điện Huội Quảng	DVTT của Cty mẹ	112.610.827.805	136.300.991.441
BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	DVTT của Cty mẹ	835.822.667	1.826.739.089
BĐH DA CT Cửa Đạt	DVTT của Cty mẹ	389.139.609	389.139.609
BĐH DA CT Bản Vẽ	DVTT của Cty mẹ	8.538.160.682	8.538.160.682
BDH Xekaman3	DVTT của Cty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
Cộng		952.862.986.745	836.512.874.359

8. Trả trước cho người bán - Ngắn hạn

	30/9/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Công ty TNHH TM và Sản xuất Quảng Trung	8.644.633.638	8.644.633.638
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	13.134.579.755	16.929.431.212
Công ty CPXD Lũng Lô 9	7.051.511.306	14.621.747.617
Công ty cổ phần DTC	3.005.547.961	4.002.539.312
Công ty TNHH Nhạc Sơn	38.522.190.601	
Các đối tượng khác	15.817.383.259	32.058.329.577
Cộng	86.175.846.520	76.256.681.356

Trong đó trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/9/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con	13.134.579.755	16.929.431.212
Công ty CP Sông Đà 10.9	C.ty liên kết	680.427.772	
Cộng		13.815.007.527	16.929.431.212

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn	30/9/2018	01/01/2018
-------------	-----------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2018

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	55.171.918.495		18.461.862.938	
Thuế tài nguyên chi hộ chủ đầu tư			3.556.247.088	
Lãi dự thu			50.666.667	
Phải thu về cổ tức	8.541.200.000		7.000.000.000	
Phải thu tiền khối lượng			4.330.952.000	
Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ Túy Loan	33.952.738.000			
Phải thu của BĐH Huội Quảng			430.018.316	
Phải thu người lao động	1.415.079.956		1.385.770.902	
Phải thu khác	11.262.900.539		1.708.207.965	
Tạm ứng	3.566.161.061		3.476.009.978	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	135.124.636.744		135.091.116.165	
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	100.000.000.000		100.000.000.000	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000		35.000.000.000	
- Ký quỹ ngắn hạn khác	124.636.744		91.116.165	
Cộng	193.862.716.300		157.028.989.081	
b. Dài hạn	30/9/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản bảo lãnh khác	694.619.000		694.619.000	
- Công ty Khoáng sản Thiên Trường	-	-	6.395.665.000	(2.103.189.881)
+ Phần góp của Công ty	-		2.103.189.881	(2.103.189.881)
+ Phần góp của Công ty TNHH MTV SD10.1	-		2.103.189.881	
+ Công ty CPTM tổng hợp An Phú	-		377.330.015	
+ Phần góp vốn của các thể nhân	-		1.811.955.223	
Cộng	694.619.000	-	7.090.284.000	(2.103.189.881)
10. Dự phòng phải thu khó đòi				
a. Ngắn hạn	30/9/2018		01/01/2018	
	VNĐ		VNĐ	
Đầu năm	28.537.700.086		59.571.527.470	
Hoàn nhập trong năm	(279.442.000)		(31.033.827.384)	
Cộng	28.258.258.086		28.537.700.086	
b. Dài hạn	30/9/2018		01/01/2018	
	VNĐ		VNĐ	
Dự phòng nợ phải thu dài hạn	-		(2.103.189.881)	
Cộng	-		(2.103.189.881)	
11. Hàng tồn kho	30/9/2018		01/01/2018	
	VNĐ		VNĐ	
Nguyên liệu, vật liệu	49.828.837.239		69.745.503.961	
Công cụ, dụng cụ	1.120.793.445		1.509.880.026	
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	450.182.029.387		537.478.479.682	
Cộng	501.131.660.071		608.733.863.669	

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/TVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	592.060.834.297	140.066.800.658	645.095.921	739.013.825.595
- Mua trong năm		24.053.636.363			24.053.636.363
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Giảm nguyên giá (giả mua)					-
- Thanh lý, nhượng bán		29.252.009.814	10.248.127.228	269.673.000	39.769.810.042
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối năm	6.241.094.719	586.862.460.846	129.818.673.430	375.422.921	723.297.651.916
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	5.968.638.490	496.512.366.393	122.180.338.516	528.912.084	625.190.255.483
- Khấu hao trong năm	272.456.229	14.552.672.006	2.631.981.841	33.998.992	17.491.109.068
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		29.252.009.814	10.190.651.223	269.673.000	39.712.334.037
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối kỳ	6.241.094.719	481.813.028.585	114.621.669.134	293.238.076	602.969.030.514
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	272.456.229	95.548.467.904	17.886.462.142	116.183.837	113.823.570.112
- Số cuối kỳ	-	105.049.432.261	15.197.004.296	82.184.845	120.328.621.402

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy trác đạc VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm		
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

14. Chi phí XDCB dở dang

	30/9/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm TSCĐ	251.200.000	
Sửa chữa lớn TSCĐ	679.156.370	6.560.453.207
Cộng	930.356.370	6.560.453.207

15. Chi phí trả trước dài hạn

a. Ngắn hạn	30/9/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3.343.308.675
Cộng	-	3.343.308.675

b. Dài hạn	30/9/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	34.034.759.360	34.652.220.614
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.883.165.906	4.989.341.488
Chi phí phải trả dài hạn khác	4.431.838.477	2.209.442.731
Cộng	43.349.763.743	41.851.004.833

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH TM & sản xuất Quán Trung	39.359.625.028	39.359.625.028
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	82.694.290.030	41.746.521.913
DNTN Thanh Lâm	1.320.671.434	7.914.168.164
CTCP Sông Đà 10.9	31.382.323.237	24.123.278.960
Công ty CP phát triển XD An Bình	15.374.572.067	16.490.781.338
Công ty CP tư vấn Phú Hưng	4.530.493.117	5.530.493.117
Các đối tượng khác	252.998.763.261	243.226.851.869
Cộng	427.660.738.174	378.391.720.389

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ	30/9/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 Công ty con	82.694.290.030	41.746.521.913
Công ty CP Sông Đà 10.9 Công ty liên kết	31.382.323.237	24.123.278.960
Cộng	114.076.613.267	65.869.800.873

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2018

Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	23.000.000.000
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình	15.538.608.698	39.625.178.275
Công ty cổ phần Za Hưng		2.308.204.088
Công ty TNHH điện Xekaman 3	22.901.167.205	31.074.105.930
Công ty TNHH đầu tư BT cam lộ - Túy Loan	98.697.537.000	61.611.855.000
Các đối tượng khác	8.720.633.759	15.377.030.138
Cộng	151.357.946.662	172.996.373.431

18. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/9/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	63.771.576.198	32.509.982.590
Trích trước chi phí thuê máy thi công	499.427.268	2.150.000.000
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng		1.021.577.270
Cộng	64.271.003.466	35.681.559.860

19. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

	30/9/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Kinh phí công đoàn	7.106.226.973	7.167.517.280
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	6.786.969.431	2.238.858.871
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Vật tư tạm nhập của Công ty JV	44.789.680.278	
Cổ tức phải trả hàng năm	112.153.335	91.257.135
TCT Sông Đà	180.000.000	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.776.551.888	25.969.457.510
Cộng	133.751.581.905	85.647.090.796

b. Dài hạn

	30/9/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Công ty TNHH KS Thiên Trường		4.292.475.120
Cộng		4.292.475.120

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2018

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.168.875.735	15.661.091.832	14.125.800.385	8.704.167.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.711.459.787	7.503.413.767	7.927.882.870	8.286.990.684
Thuế thu nhập cá nhân	2.001.900.074	3.792.478.407	2.473.647.001	3.320.731.480
Thuế tài nguyên	545.739.740	-	335.999.999	209.739.741
Phí môi trường	80.769.080	-	39.995.000	40.774.080
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế khác	238.147.263	353.269.820	362.551.642	228.865.441
Cộng	18.746.891.679	27.319.253.826	25.274.876.897	20.791.268.608

21. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

a.	Ngán hạn	Trong năm			Đầu năm
		Cuối kỳ	Tăng	Giảm	
-	Vay ngắn hạn	718.782.545.532	721.680.118.772	703.880.762.818	700.983.189.578
	Ngân hàng Công thương Đô Thành	699.260.728.175	706.422.391.398	684.484.765.936	677.323.102.713
	Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	194.775.522.718	161.667.172.872	206.414.810.117	239.523.159.963
	Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	298.692.038.443	338.962.051.512	309.693.023.495	269.423.010.426
-	Nợ dài hạn đến hạn trả	205.793.167.014	205.793.167.014	168.376.932.324	168.376.932.324
	Ngân hàng Công thương Đô Thành	19.521.817.357	15.257.727.374	19.395.996.882	23.660.086.865
	Ngân hàng VCB Hải Dương	15.137.568.000	11.811.656.000	16.273.485.794	19.599.397.794
	Ngân hàng tiên phong Bank	2.523.580.250	1.261.790.125	1.261.790.125	2.523.580.250
	Ngân hàng Eximbank Kim Liên	1.211.526.107	1.716.519.249	1.211.577.963	706.584.821
	Dài hạn	649.143.000	467.762.000	649.143.000	830.524.000
	- Ngân hàng Công thương Đô Thành	54.402.201.044	11.692.029.000	15.257.727.374	57.967.899.418
	- Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	46.201.039.200	11.692.029.000	11.811.656.000	46.320.666.200
	- Ngân hàng tiên phong Bank Thành Đô	3.785.370.375	-	1.261.790.125	5.047.160.500
	- Ngân hàng Eximbank Kim Liên	3.331.534.469	-	1.716.519.249	5.048.053.718
	Hợp đồng vay dài hạn	1.084.257.000	-	467.762.000	1.552.019.000
c.	Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Đô Thành					
1.	01/2013-HDITDA	25/09/2013	Đấu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
2.	11/HDTD/2009	04/12/2009	Đấu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
3.	01/2015-HDITDA	26/11/2015	Đấu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương					
1.	1.50096/NHINTHD	17/9/2015	Đấu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
III. Ngân hàng TMCP tiên phong - TPBank Chi nhánh Thành Đô					
1.	282-01.16/HDTD/TDO	28/1/2016	Đấu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. Ngân hàng Eximbank Đống Đa					
1721-LAV-2017 00062		13/9/2017	Đấu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	36 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2018

22. Vốn chủ sở hữu**a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	L.N sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	241.860.662.161	81.698.894.324	822.269.188.406
- Tăng trong năm	-			21.704.381.375	43.098.588.108	64.802.969.483
- Giảm trong năm				13.244.500	30.420.121.124	30.433.365.624
2. Số dư 31/12/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	263.551.799.036	94.377.361.308	856.638.792.265
3. Số dư tại 01/01/2018	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	263.551.799.036	94.377.361.308	856.638.792.265
- Tăng trong kỳ	-			25.192.813.061	28.092.873.280	53.285.686.341
- Giảm trong kỳ			21.320.000.000	6.915.000	60.961.730.223	82.288.645.223
4. Số dư cuối kỳ	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.737.697.097	61.508.504.365	827.635.833.383

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2018	01/01/2018
Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	266.074.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	30/9/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ	
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	94.377.361.308	81.698.894.324
* Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	28.092.873.280	22.274.925.856
* Phân phối lợi nhuận	60.961.730.223	30.364.121.124
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	60.961.730.223	30.364.121.124
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.869.750.661	21.694.231.692
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.532.234.362	8.169.889.432
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	250.000.000	500.000.000
- Trả cổ tức	51.278.773.200	
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	30.972.000	
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>61.508.504.365</u>	<u>73.609.699.056</u>

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu	374.441.912.675	281.757.417.708
- Doanh thu xây lắp	371.356.757.579	281.773.776.110
- Doanh thu SX công nghiệp	932.367.952	
- Doanh thu khác	2.152.787.144	(16.358.402)
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	908.867.369
- Giảm giá hàng bán	-	908.867.369
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>374.441.912.675</u>	<u>280.848.550.339</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn xây lắp	321.674.667.740	272.751.893.459
Giá vốn SX công nghiệp	324.917.657	-
Giá vốn dịch vụ khác	6.020.803.228	6.825.050
Cộng	<u>328.020.388.625</u>	<u>272.758.718.509</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.250.543.541	134.723.200
Cộng	<u>1.250.543.541</u>	<u>134.723.200</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

26. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2018 VNĐ	Quý 3 năm 2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	15.841.491.818	15.433.654.092
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	-	(16.845.293.134)
Chi phí tài chính khác	12.000.000	
Cộng	15.853.491.818	(1.411.639.042)
27. Thu nhập khác	Quý 3 năm 2018 VNĐ	Quý 3 năm 2017 VNĐ
Thu nhập từ bồi thường & thanh lý TSCĐ	795.452.690	
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	-	16.122.581
Các khoản khác	8.479.468.816	75.684.017
Cộng	9.274.921.506	91.806.598
28. Chi phí khác	Quý 3 năm 2018 VNĐ	Quý 3 năm 2017 VNĐ
Các khoản phạt	136.707.766	764.541.766
Các khoản khác	95.323.240	84.274.633
Cộng	232.031.006	848.816.399
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 3 năm 2018 VNĐ	Quý 3 năm 2017 VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	11.126.741.559	11.698.769.841
Chi phí vật liệu quản lý	122.510.777	721.696.044
Chi phí đồ dùng VP, VPP	637.195.751	362.928.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	337.169.551	350.963.666
Các khoản khác	4.706.685.043	6.275.695.184
Cộng	16.930.302.681	19.410.053.282
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2018 VNĐ	Quý 3 năm 2017 VNĐ
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-12.613.935.773
Cộng	-	(12.613.935.773)
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 3 năm 2018 VNĐ	Quý 3 năm 2017 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.931.163.592	2.083.066.762
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.823.914.272	569.521.706
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.107.249.320	1.513.545.056
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2018 VNĐ	Quý 3 năm 2017 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	159.179.391.721	173.021.077.958

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi phí nhân công	61.623.728.337	66.915.239.900
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	24.535.304.187	26.668.808.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.788.755.090	45.422.559.880
Chi phí bằng tiền khác	20.353.445.510	22.123.310.337
Cộng	307.480.624.844	334.150.996.973

32. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 tăng so với quý 3 năm 2017 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 3 năm 2018:	19.107.249.320	đồng
- Quý 3 năm 2017:	1.513.545.056	đồng
Chênh lệch tăng	17.593.704.264	đồng
Tương đương tăng	1162%	

b. Nguyên nhân:

* Các yếu tố làm cho lợi nhuận giảm:

1- Do giá vốn bán hàng tăng : 55.261.670.116 đồng, tương đương tăng 20% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2018: 328.020.388.625 đồng; Quý 3 năm 2017: 272.758.718.509 đồng).

2- Do chi phí tài chính tăng : 17.265.130.860 đồng, tương đương tăng 1223% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2018: 15.853.491.818 đồng; Quý 3 năm 2017: -1.411.639.042 đồng).

3- Do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: 10.134.185.172 đồng, tương đương tăng 149% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2018: 16.930.302.681 đồng; Quý 3 năm 2017: 6.796.117.509 đồng).

4- Do chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng : 4.254.392.566 đồng, tương đương tăng 747% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2018: 4.823.914.272 đồng; Quý 3 năm 2017: 569.521.706 đồng).

* Các yếu tố làm cho lợi nhuận tăng:

1 - Do doanh thu bán hàng thuần tăng 93.593.362.336 đồng, tương đương tăng 33% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2018: 374.441.912.675 đồng; Quý 3 năm 2017: 280.848.550.339 đồng). Do một số công trình lớn đã kết thúc thi công, đang thực hiện quyết toán công trình: Thủy điện Huội Quảng, Lai Châu, Đăkrinh, hầm Cổ Mã... Mặt khác, công trình đang thi công, công tác nghiệm thu thanh toán mất nhiều thời gian (công trình Namtheun - Lào).

2- Do doanh thu hoạt động tài chính tăng: 1.115.820.341 đồng, tương đương tăng 828% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2018: 1.250.543.541 đồng; Quý 3 năm 2017: 134.723.200 đồng).

3- Do thu nhập khác tăng: 9.183.114.908 đồng, tương đương tăng 10.003% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2018: 9.274.921.506 đồng; Quý 3 năm 2017: 91.806.598 đồng).

4- Do chi phí khác giảm : 616.785.393 đồng, tương đương giảm 73% so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2018: 232.031.006 đồng; Quý 3 năm 2017: 848.816.399 đồng).

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý 3 năm 2018: 17.593.704.264 đồng (tương đương tăng 1162%) so với cùng kỳ năm trước.

32 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/9/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/9/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2017

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Tuấn